

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	lɪv ɒm ɪn 'aʊər bæɡ		để chúng trong cặp của mình	We should leave our phones in our bag during class.	Chúng ta nên để điện thoại trong túi khi học.
	put ɒm ɒn 'aʊər desk 'dʊrɪŋ 'lesənz		để chúng trên bàn trong giờ học	We must put our books on our desks during lessons.	Chúng ta phải đặt những quyển sách lên bàn khi học.
	kɪp ɒm ɒn 'saɪlənt ɔl deɪ		để chế độ im lặng cả ngày	Keep your phone on silent all day at school.	Giữ điện thoại im lặng suốt cả ngày ở trường.
	send teksts 'dʊrɪŋ 'lesənz		gửi tin nhắn trong giờ học	Don't send texts during lessons; it's not allowed.	Đừng gửi tin nhắn trong lớp học; không được phép.
	/prɪ dɪkt/	(v)	dự đoán	Try to predict what will happen next in the story.	Cố gắng dự đoán điều gì sẽ xảy ra tiếp theo trong câu chuyện.
	/ˈʌltɪmət/	(adj)	tối thượng	Winning the championship was their ultimate goal.	Chiến thắng giải vô địch là mục tiêu cuối cùng của họ.
	/ɪɡˈzekjətɪv/	(n)	giám đốc	The executive made an important decision for the company.	Giám đốc đã đưa ra quyết định quan trọng cho công ty.
	/dɪˈsɪʒn/	(n)	quyết định	Making a decision can sometimes be difficult.	Việc ra quyết định đôi khi có thể khó khăn.
	/ʌnˈlʌki/	(adj)	không may mắn	She felt unlucky when she missed the bus.	Cô ấy cảm thấy bất hạnh khi bị bỏ lỡ xe buýt.
	/ˈædʌlt/	(n)	người lớn	When you grow up, you will become an adult.	Khi bạn lớn lên, bạn sẽ trở thành người lớn.
	/ɪmˈpɒsəbl/	(adj)	không thể	Climbing that mountain alone is impossible.	Leo núi đó một mình là không thể.
	/ˈledʒəbl/	(a)	rõ ràng và dễ đọc	Make sure your handwriting is legible so others can read it.	Hãy chắc chắn viết chữ rõ ràng để người khác có thể đọc được.
	/ˈləʊə(r)/	(n)	luật sư	My uncle is a lawyer who helps people with legal problems.	Cậu tôi là một luật sư giúp đỡ mọi người với các vấn đề pháp lý.